

NỘI DUNG ÔN TẬP MÔN ĐỊA LÍ 9
TUẦN 5

I. Đáp án các câu hỏi tuần 3.

1A	2C	3A	4D	5D	6A	7B	8D	9D	10C
11B	12B	13D	14D	15A	16D	17A	18C	19D	20D
21B	22C	23D	24D	25B	26B	27C	28A	29B	30C
31C	32B	33B	34B	35D	36D	37B	38C	39D	40C

II. Chọn một đáp án đúng nhất cho mỗi câu sau.

Câu 1. Địa bàn cư trú đan xen của trên 30 dân tộc ở nước ta là vùng

- A. Tây Nguyên.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Duyên hải miền Trung.
- D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 2. Các điểm dân cư của các dân tộc ở Tây Nguyên có tên gọi nào sau đây?

- A. Làng, ấp.
- B. Bản.
- C. Buôn, plây.
- D. Phum, sóc.

Câu 3. Các dân tộc ít người sống tập trung ở duyên hải cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ là

- A. Tày, Nùng.
- B. Thái, Mông, Dao.
- C. Chăm, Khơ-me.
- D. Gia-rai, Ba-na, Ê-đê.

Câu 4. Ở nước ta, dân số đông và gia tăng dân số vẫn còn cao **không** gây sức ép lên

- A. phát triển kinh tế - xã hội.
- B. vấn đề về môi trường.
- C. chất lượng cuộc sống.
- D. xu hướng già hoá dân số.

Câu 5. Chuyên dịch cơ cấu kinh tế nước ta **không** bao gồm chuyển dịch cơ cấu

- A. ngành kinh tế.
- B. thành phần kinh tế.
- C. lãnh thổ kinh tế.
- D. sử dụng lao động.

Câu 6. Đất feralit ở nước ta có diện tích khoảng

- A. 3 triệu ha.
- B. 9 triệu ha.
- C. 16 triệu ha.
- D. 33 triệu ha.

Câu 7. Cây nào sau đây là cây lương thực chính ở nước ta?

- A. Lúa.
- B. Ngô.
- C. Khoai.
- D. Sắn.

Câu 8. Yếu tố tự nhiên nào sau đây có ảnh hưởng thường xuyên tới hoạt động sản xuất lương thực ở nước ta trên diện rộng?

- A. Động đất, giá rét và sâu bệnh.
- B. Sương muối, giá rét và bão lụt.
- C. Lũ quét, hạn hán và giá rét.
- D. Bão, lụt, hạn hán và sâu bệnh.

Câu 9. Đàn bò nước ta có quy mô lớn nhất ở vùng nào sau đây?

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 10. Đối với ngành công nghiệp khai thác, nhân tố nào sau đây đóng vai trò quan trọng nhất?

- A. Các nhân tố tự nhiên.
- B. Các nhân tố kinh tế - xã hội.
- C. Thị trường tiêu thụ sản phẩm.
- D. Chính sách phát triển công nghiệp.

Câu 11. Công nghiệp khai thác than phân bố chủ yếu ở tỉnh nào sau đây?

- A. Thái Nguyên.
- B. Quảng Ninh.
- C. Lạng Sơn.
- D. Tuyên Quang.

Câu 12. Các khoáng sản phi kim loại (apatit, photphorit, pirit) là cơ sở để phát triển ngành công nghiệp trọng điểm nào sau đây?

- A. Công nghiệp năng lượng.
- B. Công nghiệp hoá chất.
- C. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.
- D. Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản.

Câu 13. Nhóm dịch vụ sản xuất bao gồm:

- A. khách sạn, nhà hàng. B. tài chính, tín dụng.
C. khoa học, công nghệ, văn hoá. D. thương nghiệp, sửa chữa.

Câu 14. Sân bay Cam Ranh thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Khánh Hoà. B. Phú Yên. C. Lâm Đồng. D. Thừa Thiên - Huế.

Câu 15. Vùng có tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng lớn nhất nước ta hiện nay là

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Đông Nam Bộ. D. Bắc Trung Bộ.

Câu 16. Tỉnh nào sau đây thuộc tiểu vùng Tây Bắc của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Lào Cai. B. Yên Bái. C. Phú Thọ. D. Hoà Bình.

Câu 17. Trâu được nuôi nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nhờ thuận lợi nào sau đây?

- A. Nhu cầu tiêu thụ rộng lớn. B. Nhiều cơ sở chế biến hiện đại.
C. Nhiều đồng cỏ, khí hậu thích hợp. D. Dễ vận chuyển đến nơi tiêu thụ.

Câu 18. Thành phố nào ở Đồng bằng sông Hồng được mệnh danh là thành phố cảng?

- A. Thái Bình. B. Nam Định. C. Hải Phòng. D. Ninh Bình.

Câu 19. Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao nhất cả nước do thế mạnh nào sau đây?

- A. Trình độ thâm canh cao nhất nước ta.
B. Mở rộng diện tích canh tác cây lúa.
C. Đất phù sa màu mỡ, khí hậu thuận lợi.
D. Thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn.

Câu 20. Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Thanh Hoá. B. Nghệ An. C. Quảng Bình. D. Hà Tĩnh.

Câu 21. Những ngành công nghiệp quan trọng hàng đầu ở Bắc Trung Bộ là

- A. cơ khí và sản xuất hàng tiêu dùng.
B. chế biến lâm sản và sản xuất hàng tiêu dùng.
C. thủy điện và chế biến lương thực, thực phẩm.
D. khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng.

Câu 22. Tỉnh/thành phố nào sau đây **không** thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?

- A. Đà Nẵng. B. Quảng Nam. C. Quảng Ngãi. D. Phú Yên.

Câu 23. Các địa điểm sản xuất muối nổi tiếng ở Duyên hải Nam Trung Bộ là:

- A. Vĩnh Hảo, Lí Sơn. B. Non Nước, Mũi Né.
C. Cam Ranh, Đại Lãnh. D. Sa Huỳnh, Cà Ná.

Câu 24. Cây công nghiệp quan trọng nhất của Tây Nguyên là

- A. cà phê. B. chè. C. cao su. D. dâu tằm.

Câu 25. Nhân tố nào sau đây **không** có ý nghĩa tác động đến diện tích trồng cà phê ở Tây Nguyên?

- A. Đất badan màu mỡ, diện tích đất chưa khai thác còn nhiều.
B. Địa hình có nhiều mặt bằng ở các cao nguyên xếp tầng.
C. Phát triển cây cà phê gắn với giải quyết việc làm, bảo vệ môi trường.
D. Phát triển cà phê thu hút được các nguồn đầu tư nước ngoài.

Câu 26. Quần đảo nào sau đây thuộc vùng Đông Nam Bộ?

- A. Lí Sơn. B. Phú Quốc. C. Côn Đảo. D. Thổ Chu.

Câu 27. Dân cư và nguồn lao động ở Đông Nam Bộ **không** có đặc điểm nào sau đây?

- A. Mật độ dân số khá cao. B. Tỷ lệ gia tăng dân số cao.
C. Nguồn lao động dồi dào. D. Tập trung nhiều lao động lành nghề.

Câu 28. Tỉnh nào ở Đồng bằng sông Cửu Long vừa giáp với biển Đông và giáp vịnh Thái Lan?

- A. Cà Mau. B. Kiên Giang. C. An Giang. D. Long An.

Câu 29. Vùng biển đảo ở Đồng bằng sông Cửu Long **không** có tiềm năng nào sau đây?

- A. Nguồn hải sản rất phong phú.
- B. Biển ấm, ngư trường rộng lớn.
- C. Có nhiều đảo và quần đảo.
- D. Dầu mỏ trữ lượng lớn nhất thế giới.

Câu 30. Số tỉnh/thành phố giáp biển ở nước ta là

- A. 14. B. 28. C. 32. D. 63.

Câu 31. Số đơn vị hành chính cấp quận, huyện của Hà Nội hiện nay là

- A. 12. B. 17. C. 29. D. 30.

Câu 32. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 16, hãy cho biết các dân tộc ít người nào sau đây cư trú chủ yếu ở khu vực Trường Sơn – Tây Nguyên?

- A. Ê-đê, Gia-rai, Cơ-ho. B. Mường, La Chí, Sán Chay.
- C. Khơ-me, Dao, Pà Thẻn. D. La Hủ, Lô Lô, Si La.

Câu 33. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết các tỉnh nào sau đây có mật độ dân số thấp nhất?

- A. Tây Ninh, Cà Mau, An Giang.
- B. Bình Phước, Bình Dương, Bình Thuận.
- C. Kon Tum, Quảng Nam, Lai Châu.
- D. Hà Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ.

Câu 34. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết trong vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, cây chè được trồng nhiều nhất ở các tỉnh nào sau đây?

- A. Yên Bái, Phú Thọ, Thái Nguyên.
- B. Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hà Giang, Cao Bằng.
- C. Hoà Bình, Yên Bái, Tuyên Quang, Cao Bằng.
- D. Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Lai Châu.

Câu 35. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng với đặc điểm địa hình Đông Nam Bộ?

- A. Có nhiều cao nguyên. B. Có nhiều dãy núi cao.
- C. Sông ngòi chằng chịt. D. Bán bình nguyên thấp, thoải.

Câu 36. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn nhất?

- A. Bạc Liêu. B. An Giang. C. Đồng Tháp. D. Cà Mau.

Câu 37. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta, năm 2005 và năm 2014

(Đơn vị: %)

Nhóm tuổi	Năm	Năm 2005	Năm 2014
0 – 14 tuổi		27,0	23,5
15 – 59 tuổi		64,0	66,4
Từ 60 tuổi trở lên		9,0	10,1

Nhận xét nào sau đây **không** đúng về cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta, giai đoạn 2005 – 2014?

- A. Nhóm tuổi 0 – 14 giảm về tỉ trọng.
- B. Nhóm tuổi 15 – 59 tăng về tỉ trọng.
- C. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ổn định.
- D. Nhóm tuổi từ 60 trở lên có tỉ trọng nhỏ nhất.

Nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi cơ cấu lao động của các ngành kinh tế nước ta giai đoạn 2000 – 2014?

- A. Tỷ trọng lao động ngành nông, lâm, ngư nghiệp giảm 18,8%.
- B. Tỷ trọng lao động ngành nông, lâm, ngư nghiệp tăng 8,3%.
- C. Tỷ trọng lao động ngành dịch vụ tăng 8,3%.
- D. Tỷ trọng lao động ngành công nghiệp – xây dựng tăng 18,8%.

III. Trong study.hanoi.edu.vn: Học sinh làm đề Ôn tập THCS – đề 9, 10.

-----Hết-----